

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.D.I**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2012

KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐA QUỐC GIA I.D.I**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH 2012
KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



Được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, P.Đa Kao, Q.1, TP.Hồ Chí Minh-Tel: (84.8)38205944 fax: (84.8)38205942

E-mail: infor@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển đa quốc gia I.D.I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2012 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0303141296 ngày 01 tháng 04 năm 2011.

Lĩnh vực Kinh doanh

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ

Công ty liên doanh, liên kết	Vốn đầu tư	Tỷ lệ
Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	68.000.000.000 VND	45,33%
Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	11.319.500.000 VND	20,00%
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	30.000.000.000 VND	25,00%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính

Năm 2012	36.589.044.556 VND
Năm 2011	39.609.103.424 VND

Lợi nhuận chưa phân phối

Tại ngày 31/12/2012	124.288.173.923 VND
Tại ngày 31/12/2011	127.303.298.055 VND

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Thanh Thuần	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hưng	Phó chủ tịch
Ông Lê Xuân Quế	Thành viên
Ông Lê Văn Chung	Thành viên
Ông Trương Vĩnh Thành	Thành viên
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Văn San	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Nguyễn Văn San	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Chung	P.Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nam	P.Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Lịch	P.Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hoài Ân	Giám đốc Tài chính
Ông Lê Xuân Định	Kế toán trưởng



Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trương Công Khánh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Bà Lê Thị Ngọc An	Ủy viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2012 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch

Lê Thanh Thuận

Thay mặt Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn San

Số 804/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I được lập ngày 20 tháng 03 năm 2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 4 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Chứng chỉ KTV số: Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Mỹ Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1091/KTV

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		934.501.980.083	915.166.966.024
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.01.	21.363.629.685	152.636.356.786
1. Tiền		111		11.363.629.685	67.940.532.301
2. Các khoản tương đương tiền		112		10.000.000.000	84.695.824.485
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02.		52.903.927.784
1. Đầu tư ngắn hạn		121			53.168.839.143
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		129			(264.911.359)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		478.786.032.634	467.194.849.662
1. Phải thu khách hàng		131	V.03.	399.649.597.430	325.932.859.250
2. Trả trước cho người bán		132		32.897.281.998	28.503.780.980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng		134			
5. Các khoản phải thu khác		135	V.04.	74.629.254.019	132.637.961.308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		139		(28.390.100.813)	(19.879.751.876)
IV. Hàng tồn kho		140		423.278.525.981	237.524.182.550
1. Hàng tồn kho		141	V.05.	423.278.525.981	237.524.182.550
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149			
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		11.073.791.783	4.907.649.242
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		1.308.689.264	569.420.617
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		731.438.085	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154			
4. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.06.	9.033.664.434	4.338.228.625



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

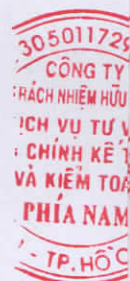
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		533.851.465.066	548.142.071.555
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		419.899.674.640	431.738.971.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07.	306.487.141.527	302.627.335.735
- Nguyên giá	222		363.071.807.791	334.679.823.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(56.584.666.264)	(32.052.487.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08.	6.173.127.192	7.138.983.696
- Nguyên giá	225		10.120.565.166	10.078.565.166
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.947.437.974)	(2.939.581.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09.	66.757.304.746	56.671.348.576
- Nguyên giá	228		66.797.846.018	56.681.716.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.541.272)	(10.367.530)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10.	40.482.101.175	65.301.303.130
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11.	103.795.019.815	104.848.259.681
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		109.319.500.000	109.219.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(5.524.480.185)	(4.371.240.319)
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.156.770.611	11.554.840.737
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	1.116.968.459	2.019.890.737
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.039.802.152	9.534.950.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.468.353.445.149	1.463.309.037.579

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		930.055.096.504	917.380.398.589
I. Nợ ngắn hạn	310		839.321.108.380	851.035.604.922
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13.	574.310.683.778	645.158.420.819
2. Phải trả người bán	312		205.417.791.302	135.460.172.880
3. Người mua trả tiền trước	313		26.207.686.231	17.821.479.295
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14.	7.369.905.104	4.316.943.595
5. Phải trả người lao động	315		12.226.406.428	5.226.226.706
6. Chi phí phải trả	316			2.657.731.004
7. Phải trả nội bộ	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15.	10.310.761.371	33.967.201.058
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.477.874.166	6.427.429.565
II. Nợ dài hạn	330		90.733.988.124	66.344.793.667
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16.	90.332.395.574	66.344.793.667
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		401.592.550	
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		538.298.348.645	545.928.638.990
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	538.298.348.645	545.928.638.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380.000.000.000	380.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.668.800.000	17.668.800.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5.684.612.005
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.170.687.361	7.635.964.465
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.170.687.361	7.635.964.465
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		124.288.173.923	127.303.298.055
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.468.353.445.149	1.463.309.037.579



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		263.328,42	168.768,31
- Nhân dân tệ (NDT)		8.060,00	
- Euro (EUR)		1.943,81	889,73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Trần Phước Minh

Kế toán trưởng



Lê Xuân Định

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn San

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.18.	1.349.993.713.576	1.102.365.865.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.19.	18.836.334.600	4.892.700.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.20.	1.331.157.378.976	1.097.473.165.478
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21.	1.118.284.883.922	878.971.227.088
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		212.872.495.054	218.501.938.390
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22.	-10.620.431.292	42.305.640.587
7. Chi phí tài chính	22	V.23.	76.264.633.342	115.307.898.424
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.357.941.421	83.744.528.997
8. Chi phí bán hàng	24		95.103.219.935	71.132.378.359
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.198.606.884	33.626.624.274
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.926.466.185	40.740.677.920
11. Thu nhập khác	31		4.495.075.701	5.953.996.930
12. Chi phí khác	32		2.655.968.122	4.590.954.828
13. Lợi nhuận khác	40		1.839.107.579	1.363.042.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		31.765.573.764	42.103.720.022
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.24	(5.225.063.342)	2.494.616.598
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		401.592.550	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.589.044.556	39.609.103.424
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.25	963	1.042

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Trần Phước Minh



Lê Xuân Định



Nguyễn Văn San

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		1.579.833.985.539	1.213.069.200.570
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.380.271.918.079)	(1.214.752.708.248)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.862.065.553)	(56.126.507.679)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(68.265.462.576)	(85.274.257.883)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(4.083.033.914)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.127.983.288.808	3.459.635.566.268
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.165.476.937.506)	(3.264.107.073.670)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.940.890.633	48.361.185.444
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(61.854.342.000)	(6.988.836.850)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		805.143.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		(100.000.000)	(63.020.889.276)
6. Tiền thu hồi đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.117.701.800	562.822.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.031.497.200)	(69.446.903.746)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.415.909.405.660	1.602.083.655.199
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.462.769.540.794)	(1.478.184.428.142)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.019.411.067)	(997.210.520)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.327.300.000)	(250.267.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(86.206.846.201)	122.651.749.037
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(131.297.452.768)	101.566.030.735
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		152.636.356.786	51.070.326.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		24.725.667	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		21.363.629.685	152.636.356.786

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Nguyễn Văn San

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đa Quốc Gia I.D.I là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003; Đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 28 tháng 10 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 15 tháng 2 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 8 năm 2007; Đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 26 tháng 02 năm 2008; Đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 18 tháng 12 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 số 0303141296 ngày 01 tháng 04 năm 2011.

Tổng vốn điều lệ đăng ký theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 01 tháng 04 năm 2011 là 380.000.000.000 VNĐ (Ba trăm tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính: Quốc lộ 80, Cụm Công nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng

Lĩnh vực kinh doanh:

Mua bán chế biến thủy hải sản; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. Kinh doanh nhà. Kinh doanh khách sạn; Mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất. Nuôi trồng thủy sản. Sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm kinh doanh dịch vụ bất động sản). Sản xuất bao bì nhựa - giấy, nước đóng chai; Sản xuất và đóng hộp dầu, mỡ động thực vật. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Bốc xếp hàng hóa cảng biển. Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô chuyên dụng, đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1.Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Theo thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng đôla Mỹ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

	US dollar	EUR
Tỷ giá bình quân các ngân hàng tại 31.12.2012	20.821	27.384

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định cố định. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào điều kiện hoạt động như dự định. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được chuyển hóa thành tài sản cố định, còn những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được khóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh tuân thủ theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Loại tài sản

- Phương tiện vận tải
- Thiết bị, dụng cụ quản lý
- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Thời gian khấu hao

- 06 năm
- 05 năm
- 10 - 20 năm
- Không tính khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích lập các quỹ theo điều lệ Công Ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

011729-C
CÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠ
VỤ TƯ VÀ
NH KẾ TO
IỂM TOÁN
IA NAM
P. HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí tài chính, chi phí chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận khi thực tế có phát sinh và được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000002 ngày 08 tháng 03 năm 2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 51121000003 ngày 24 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp cho dự án đầu tư "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống", Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án "Đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Vàm Cống" với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất là 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (năm 2008) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngoại tệ	Số cuối năm	Số đầu năm
TIỀN		11.363.629.685	67.940.532.301
a. Tiền mặt		562.258.080	273.901.035
- Tiền mặt VND		298.722.243	131.314.348
- Tiền mặt ngoại tệ		263.535.837	142.586.687
b. Tiền gửi ngân hàng		10.801.371.604	67.666.631.266
- Tiền gửi VND		5.501.509.831	64.563.088.842
- Tiền gửi USD	254.269,43	5.294.143.720	3.097.841.992
- Tiền gửi EUR	208,81	5.718.053	5.700.432
c. Tiền đang chuyển			-
CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		10.000.000.000	84.695.824.485
Tiền gửi có kỳ hạn		10.000.000.000	84.695.824.485
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - An Giang		10.000.000.000	21.000.000.000
- Ngân hàng Công thương CN1 - TP. HCM			63.695.824.485
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền		21.363.629.685	152.636.356.786

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1. Đầu tư ngắn hạn				53.168.839.143
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn			982.380	22.171.985.359
- Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang			982.380	22.171.985.359
Đầu tư ngắn hạn khác				30.996.853.784
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Vietinbank - CN TP.HCM				30.996.853.784
2.2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				(264.911.359)
- Dự phòng phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu ASM				(264.911.359)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				52.903.927.784

03. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Gốc ngoại tệ USD	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng trong nước		116.732.332.440	79.946.603.449
Phải thu khách hàng nước ngoài	2.810.301,40	58.513.285.449	70.647.177.036
Phải thu khách hàng nước ngoài xuất khẩu uỷ thác	10.777.771,46	224.403.979.541	175.339.078.765
Cộng phải thu khách hàng		399.649.597.430	325.932.859.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội	11.667.223	
- Phải thu về cổ phần khác		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu khác	74.617.586.796	132.637.961.308
+ Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	9.151.111.330	12.923.143.400
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài chính	4.196.705.222	25.011.372.222
+ Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	7.104.238.544	38.927.004.111
+ Công ty CP ĐTTC và truyền thông Quốc Tế	1.250.000.000	9.697.593.000
+ Công ty CP ĐT địa ốc & khoáng sản Châu Á	14.470.000	14.470.000
+ Ban Quản lý dự án huyện Lấp Vò	52.609.431.900	45.835.763.500
+ Đối tượng khác	291.629.800	228.615.075
Cộng phải thu ngắn hạn khác	74.629.254.019	132.637.961.308

05. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	2.610.000	835.979.530
- Nguyên liệu, vật liệu	7.291.409.068	2.725.088.100
- Công cụ, dụng cụ	403.722.687	387.192.970
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	168.907.432.883	72.197.436.164
- Thành phẩm	137.330.470.699	147.303.832.300
- Hàng hóa	108.958.509.121	11.809.500.000
- Hàng gửi đi bán	384.371.523	2.265.153.486
Cộng giá gốc hàng tồn kho	423.278.525.981	237.524.182.550

06. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thiếu chờ xử lý	91.385.928	91.385.928
- Tạm ứng	4.697.997.609	4.246.842.697
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.244.280.897	
+ NH TMCP Sài Gòn Hà Nội CN An Giang	203.846,00	2.912.615.501
Cộng tài sản ngắn hạn khác	9.033.664.434	4.338.228.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	88.074.653.536	237.536.885.992	4.882.129.959	1.502.035.839	2.684.118.152	334.679.823.478
Số tăng trong kỳ	14.000.000	29.240.517.937		44.090.909	78.435.354	29.377.044.200
- Mua trong kỳ		29.240.517.937		44.090.909	78.435.354	29.363.044.200
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác	14.000.000					14.000.000
Số giảm trong kỳ		840.978.978		144.080.909		985.059.887
Bao gồm:						
- Thanh lý						
- Thanh lý, nhượng bán		840.978.978		144.080.909		
Số dư cuối kỳ	88.088.653.536	265.936.424.951	4.882.129.959	1.402.045.839	2.762.553.506	363.071.807.791
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.560.996.746	27.259.107.250	1.954.020.398	568.796.848	709.566.501	32.052.487.743
Số tăng trong kỳ	2.355.329.076	21.171.423.012	576.808.716	263.974.797	482.241.914	24.849.777.515
- Khấu hao trong kỳ	2.355.329.076	21.171.423.012	576.808.716	263.974.797	482.241.914	24.849.777.515
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ		211.990.436		105.608.558		317.598.994
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		211.990.436		105.608.558		317.598.994
Số dư cuối kỳ	3.916.325.822	48.218.539.826	2.530.829.114	727.163.087	1.191.808.415	56.584.666.264
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	86.513.656.790	210.277.778.742	2.928.109.561	933.238.991	1.974.551.651	302.627.335.735
Tại ngày cuối kỳ	84.172.327.714	217.717.885.125	2.351.300.845	674.882.752	1.570.745.091	306.487.141.527



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

08. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ			10.078.565.166			10.078.565.166
Số tăng trong kỳ			42.000.000			42.000.000
- Mua trong kỳ			42.000.000			42.000.000
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
Bao gồm:						
- Thanh lý						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			10.120.565.166			10.120.565.166
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ			2.939.581.470			2.939.581.470
Số tăng trong kỳ			1.007.856.504			1.007.856.504
- Khấu hao trong kỳ			1.007.856.504			1.007.856.504
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ			3.947.437.974			3.947.437.974
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ			7.138.983.696			7.138.983.696
Tại ngày cuối kỳ			6.173.127.192			6.173.127.192

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	56.681.716.106				56.681.716.106
Số tăng trong kỳ	10.052.629.912	63.500.000			10.116.129.912
- Mua trong kỳ	10.052.629.912	63.500.000			10.116.129.912
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	66.734.346.018		63.500.000		66.797.846.018
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ					10.367.530
Số tăng trong kỳ	24.882.072	5.291.670			30.173.742
- Khấu hao trong kỳ	24.882.072	5.291.670			30.173.742
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	35.249.602		5.291.670		40.541.272
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	56.671.348.576				56.671.348.576
Tại ngày cuối kỳ	66.699.096.416	58.208.330			66.757.304.746

5011729
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
H VU TƯ
CHÍNH KẾ
KIỂM TO
PHÍA NAM
TP. HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang:	40.450.601.177	45.269.803.132
+ Khu công nghiệp huyện Lấp Vò	25.730.006.490	25.317.881.400
+ Hạ tầng khu tái định cư		8.427.457.269
+ Trạm dừng chân-bến xe Lấp Vò	90.318.182	
+ Nhà máy đông lạnh	5.613.986.211	9.642.248.611
+ Nhà Điều hành Cty IDI		36.785.780
+ Khu liên hợp Công nghiệp và cảng biển quốc tế IDI	454.545.455	454.545.455
+ Trung tâm thương mại H.Lấp Vò	1.390.884.617	1.390.884.617
+ Đất khu tái định cư	7.170.860.222	
- Mua sắm tài sản cố định	31.499.998	20.031.499.998
Cộng Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.482.101.175	65.301.303.130

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư và công ty con			
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		109.319.500.000	109.219.500.000
- Công ty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản	45,33	68.000.000.000	68.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	20%	11.319.500.000	11.219.500.000
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính	25%	30.000.000.000	30.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác			
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.524.480.185)	(4.371.240.319)
- Công ty CP Đầu tư Du lịch & Phát triển Thủy sản		(2.580.864.576)	(2.580.864.576)
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc và Khoáng sản Châu Á		(2.868.975.809)	(1.790.375.743)
- Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Tài Chính		(74.639.800)	
Cộng		103.795.019.815	104.848.259.681

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ bộ phận sản xuất	1.100.812.529	2.003.734.807
- Công cụ dụng cụ khác	16.155.930	16.155.930
Cộng chi phí trả trước dài hạn	1.116.968.459	2.019.890.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Gốc USD	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn		574.310.683.778	645.158.420.819
Vay ngân hàng		574.310.683.778	645.158.420.819
+Tiền việt Nam		185.338.945.615	416.401.181.910
+ Gốc ngoại tệ USD	18.681.703	388.971.738.163	228.757.238.909
- Nợ dài hạn đến hạn trả			
Cộng Vay và nợ ngắn hạn		574.310.683.778	645.158.420.819

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	11.310.659.252	3.489.537.764
- Thuế xuất, nhập khẩu	94.798.642	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.278.538.522)	710.346.571
- Thuế thu nhập cá nhân	156.629.460	117.059.260
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	34.662.372	
- Thuế tài nguyên	9.126.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.567.900	
Cộng thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7.369.905.104	4.316.943.595

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	154.582.518	120.970.593
- Kinh phí công đoàn	174.806.280	75.618.142
- Bảo hiểm xã hội	139.276.000	(38.891.680)
- Bảo hiểm y tế	27.000.000	67.913.303
- Bảo hiểm thất nghiệp	11.914.000	30.183.690
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.453.861.480	7.785.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.349.321.093	25.926.407.010
+ Cổ tức phải trả	1.060.050.000	387.350.000
+ Công ty CP CK Tân Việt	-	10.970.188.234
+ Công ty CP ĐT & XD Sao Mai tỉnh An Giang	220.184.025	
+ Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	457.600	
+ Phải trả khác	2.068.629.468	14.568.868.776
Cộng	10.310.761.371	33.967.201.058

16. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	40.009.794.674	65.064.281.854
Nợ dài hạn	50.322.600.900	1.280.511.813
- Cty Thuê Tài chính Ngân hàng Vietcombank Tp.HCM		1.280.511.813
- Cty Thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	50.322.600.900	
Cộng	90.332.395.574	66.344.793.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

V.17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	3.145.403.445	3.053.860.660	3.053.860.660	101.440.506.046	508.362.430.811
Lãi trong năm trước						39.609.103.424	39.609.103.424
Chia cổ tức						-	-
Trích lập các quỹ				4.582.103.805	4.582.103.805	(13.746.311.415)	(4.582.103.805)
Thu lao HĐQT							-
Tặng khác			5.684.612.005				5.684.612.005
Giảm khác			(3.145.403.445)				(3.145.403.445)
Số dư cuối năm trước	380.000.000.000	17.668.800.000	5.684.612.005	7.635.964.465	7.635.964.465	127.303.298.055	545.928.638.990
Lãi trong kỳ						36.589.044.556	36.589.044.556
Chia cổ tức năm 2011 (*)						(38.000.000.000)	(38.000.000.000)
Trích lập các quỹ				534.722.896	534.722.896	(1.604.168.688)	(534.722.896)
Tặng khác (**)			58.234.605				58.234.605
Giảm khác			(5.742.846.610)				(5.742.846.610)
Số dư cuối kỳ	380.000.000.000	17.668.800.000	-	8.170.687.361	8.170.687.361	124.288.173.923	538.298.348.645

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-DHCD/2012 ngày 19 tháng 05 năm 2012 Đại hội cổ đông thường niên năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>%</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>%</u>
Vốn góp của Nhà nước				
Vốn góp của các cổ đông	380.000.000.000	100%	380.000.000.000	100%
Cộng	<u><u>380.000.000.000</u></u>	<u>100%</u>	<u><u>380.000.000.000</u></u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu kỳ	380.000.000.000	380.000.000.000
+Vốn góp tăng trong kỳ	-	
+Vốn góp giảm trong kỳ	-	
+Vốn góp cuối năm	380.000.000.000	380.000.000.000
-Cổ tức, lợi nhuận đã chia	38.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.000.000	38.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	38.000.000	38.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

V.17. e) Các quỹ của công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính

Cộng các quỹ công ty:

Số cuối năm	Số đầu năm
8.170.687.361	7.635.964.465
8.170.687.361	7.635.964.465
16.341.374.722	15.271.928.930

V.18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu bất động sản đầu tư
- Doanh thu từ đầu tư xây dựng hạ tầng

Cộng doanh thu:

Năm nay	Năm trước
1.286.898.176.964	1.056.109.923.617
52.334.260.841	33.622.986.599
3.873.923.953	5.512.050.500
6.887.351.818	7.120.904.762
1.349.993.713.576	1.102.365.865.478

V.19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng các khoản giảm trừ doanh thu:

Năm nay	Năm trước
16.450.629.000	
2.385.705.600	4.892.700.000
18.836.334.600	4.892.700.000

V.20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ
- Doanh thu thuần bất động sản đầu tư
- Doanh thu thuần từ đầu tư xây dựng hạ tầng

Cộng doanh thu thuần:

Năm nay	Năm trước
1.269.433.142.364	1.056.109.923.617
52.334.260.841	33.622.986.599
2.502.623.953	619.350.500
6.887.351.818	7.120.904.762
1.331.157.378.976	1.097.473.165.478

V.21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm
- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn bất động sản đầu tư
- Giá vốn từ đầu tư xây dựng hạ tầng

Cộng giá vốn hàng bán:

Năm nay	Năm trước
1.053.563.294.491	869.936.404.179
52.386.684.405	1.915.918.147
3.907.447.757	
8.427.457.269	7.118.904.762
1.118.284.883.922	878.971.227.088

V.22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng doanh thu hoạt động tài chính:

Năm nay	Năm trước
1.117.701.800	3.271.253.466
3.035.434.846	36.567.081.853
5.623.129.575	
570.850.667	343.388.953
273.314.404	2.123.916.315
10.620.431.292	42.305.640.587

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

V.23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	63.713.073.590	83.744.528.997
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.896.865.333	21.245.022.200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	144.584.658	
- Lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.153.239.866	
- Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	8.356.869.895	4.371.240.319
- Chi phí tài chính khác		5.947.106.908
Cộng chi phí hoạt động tài chính:	76.264.633.342	115.307.898.424

V.24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.430.357.357	2.494.616.598
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (*)	(6.655.420.699)	
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	(5.225.063.342)	2.494.616.598

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009, 2010 giảm do áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện theo công văn 1310/CT-TT&HT ngày 26/10/2011 của Cục Thuế Tỉnh Đồng Tháp.

V.25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	36.589.044.556	39.609.103.424
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	38.000.000	38.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	963	1.042

V.26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	962.526.335.505	789.578.541.813
Chi phí nhân công	74.812.093.614	50.024.340.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.892.476.906	15.161.435.786
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.272.374.996	13.079.930.286
Chi phí khác bằng tiền	4.328.743.496	4.346.464.599
Cộng	1.082.832.024.517	872.190.713.368

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. ÁP DỤNG QUY ĐỊNH KẾ TOÁN MỚI

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ V.5 đến V.8 dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Năm 2012

Thu nhập của các thành viên chủ chốt 1.908.000.000 VND

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Công ty góp vốn
Cty CP ĐT Du lịch & Phát triển Thủy sản	Công ty liên kết
Cty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Công ty liên kết
Cty CP ĐT TC và Truyền thông Quốc tế	Công ty liên kết

2.2 Thông tin về các bên liên quan

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	- Bán cá thành phẩm	613.597.149.364
	- Nhận ủy thác xuất khẩu	93.600.000.000
	- Mua thức ăn thủy sản	127.022.635.655
	- Trả tiền xây dựng	38.911.423.553
	- Bán cá thành phẩm	866.815.049.580
	- Dịch vụ ủy thác xuất	123.505.600.472
Công ty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	- Góp vốn	100.000.000
	- Trả tiền san lấp mặt bằng xây dựng	18.539.589
Công ty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	- Nhận ủy thác xuất khẩu	164.287.000.214
	- Bán phụ phẩm cá tra	182.316.298.207
	- Điều chuyển vốn lưu động	301.855.132.992
Cty CP Tư vấn và ĐT Tài chính	- Dịch vụ đo đạc khảo sát địa hình	99.350.000

Cho đến ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu VND
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Phải thu tiền bán cá thành phẩm	92.445.878.743
	Phải thu tiền cho vay	48.629.450
	Phải thu chi hộ phí hoa hồng	9.039.009.260
	Phải thu khác	29.800.120
	Phải thu tiền bảo hiểm	33.672.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND Các khoản phải thu VND
Cty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Phải thu tiền bán phụ phẩm	6.465.777.992
	Phải thu tiền bán phụ phẩm	21.104.007.018
	Phải thu tiền cho mượn	6.627.004.111
	Phải thu khác	1.033.455
	Phải thu chi hộ phí hoa hồng	476.200.978
	Ứng trước uỷ thác xuất khẩu	13.973.007.076
Cty CP ĐTTC và Truyền thông Quốc tế	Phải thu tiền cho mượn	1.250.000.000
	Phải thu khác	
Cty CP Tư vấn và ĐT Tài chính	Phải thu tiền cho mượn	4.011.372.222
	Phải thu khác	29.800.120
Cty CP ĐT Địa ốc và Khoáng sản Châu Á	Phải thu khác	14.470.000
	Phải thu tiền bảo hiểm	1.830.000
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải trả (VND)
Cty CP ĐT và XD Sao Mai tỉnh An Giang	Phải trả phải nộp khác	220.184.025
	Phải trả người bán	12.621.768
	Phải trả người bán	10.862.809.100
Cty CP ĐT Du lịch và Phát triển Thủy sản	Phải trả phải nộp khác	457.500
	Phải trả người bán	297.632
Cty CP Tư vấn và ĐT Tài chính	Phải trả người bán	99.350.000

3. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Tại ngày 31/12/2012, Công ty có trụ sở tại Tỉnh Đồng Tháp và không có chi nhánh. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là mua bán chế biến thủy hải sản.

4. THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất làm trụ sở hoạt động chính tại QL 80, cụm Công Nghiệp Vàm Cống, ấp An Thạnh, xã Bình Thành, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp với thời hạn thuê đất là 50 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

5. GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.363.629.685	152.636.356.786	21.363.629.685	152.636.356.786
Phải thu khách hàng	371.259.496.617	306.053.107.374	371.259.496.617	306.053.107.374
Các khoản phải thu khác	83.662.918.453	136.976.189.933	83.662.918.453	136.976.189.933
Cộng	476.286.044.755	595.665.654.093	476.286.044.755	595.665.654.093
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	664.643.079.352	711.503.214.486	664.643.079.352	711.503.214.486
Phải trả cho người bán	205.417.791.302	135.460.172.880	205.417.791.302	135.460.172.880
Chi phí phải trả	-	2.657.731.004	-	2.657.731.004
Các khoản phải trả khác	10.310.761.371	33.967.201.058	10.310.761.371	33.967.201.058
Cộng	880.371.632.025	883.588.319.428	880.371.632.025	883.588.319.428

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

6. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. RỦI RO THANH TOÁN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	574.310.683.778	90.332.395.574		664.643.079.352
Phải trả cho người bán	205.417.791.302			205.417.791.302
Chi phí phải trả				
Các khoản phải trả khác				-
	10.310.761.371			10.310.761.371
Cộng	790.039.236.451	90.332.395.574	-	880.371.632.025

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp: Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện chủ yếu bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc

Trần Phước Minh

Lê Xuân Định

Nguyễn Văn San